KPMG

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif
Thông tin về Công ty

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 55GP/KDBH	ngày 23 tháng 10 năm 2008
	Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 25 năm kể từ ngày cấp giấy phép.	
Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Văn Tuân	Chủ tịch
	Bà Đoàn Hồng Nhung	Thành viên
	Ông Xavier Henri Jean Guilmineau	Thành viên
	Ông Gerard Christian Binet	Thành viên
	Bà Lê Thu Thủy	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Bá Phước	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Khắc Trường	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Bá Phước	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Phòng 1101, Tầng 11, Tòa nhà Capital Tower 109 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính về bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 31 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính về bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK CARDIF

Trần Bá Phước
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2014

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính về bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính về bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2013.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 13-02-303

S.G.C.N: 011043000345 - Đ.T.N.N.G
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG
H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Trần Đình Vinh	Nguyễn Minh Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0339-2013-007-1	Kiểm toán số: 1572-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2014

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	**100**		**665.070.683.066**	**358.720.548.067**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**3.867.644.382**	**17.009.872.422**
2. Tiền gửi ngân hàng	112		3.867.644.382	2.960.872.422
4. Các khoản tương đương tiền	113		-	14.049.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**607.168.745.313**	**311.705.643.301**
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		607.168.745.313	311.705.643.301
III. Các khoản phải thu	**130**		**52.965.515.762**	**28.276.654.099**
1. Phải thu của khách hàng	131	6	52.932.461.322	28.259.960.656
2. Trả trước cho người bán	132		29.649.500	13.330.400
5. Các khoản phải thu khác	138		3.404.940	3.363.043
V. Tài sản lưu động khác	**150**		**1.068.777.609**	**1.728.378.245**
1. Tạm ứng	151		8.000.000	156.406.560
2. Chi phí trả trước	152		909.777.609	770.952.354
4. Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn	154		151.000.000	801.019.331
B – TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	**200**		**31.423.426.493**	**325.182.552.142**
I. Tài sản cố định	**210**		**2.800.864.833**	**4.636.612.717**
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	1.380.471.159	1.699.121.530
- *Nguyên giá*	*212*		4.398.295.008	5.456.472.325
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*213*		*(3.017.823.849)*	*(3.757.350.795)*
2. Tài sản cố định vô hình	217	8	1.420.393.674	2.937.491.187
- *Nguyên giá*	*218*		*5.844.781.390*	*5.718.469.047*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*219*		*(4.424.387.716)*	*(2.780.977.860)*
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**220**		**11.050.000.000**	**303.366.000.000**
3. Đầu tư dài hạn khác	228	9	11.050.000.000	303.366.000.000
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**10**	**535.122.792**	**154.877.877**
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	**240**		**17.037.438.868**	**17.025.061.548**
1. Ký quỹ bảo hiểm	241	11	12.000.000.000	12.000.000.000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		1.343.030.569	702.399.988
3. Chi phí trả trước dài hạn		12	3.694.408.299	4.322.661.560
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	**250**		**696.494.109.559**	**683.903.100.209**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif **Mẫu B01 – DNBH**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340)	**300**		**67.030.297.650**	**48.054.164.435**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.346.404.037**	**8.204.388.792**
3.Phải trả cho người bán	313	13	5.054.210.429	4.857.282.974
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	14	2.333.520.684	2.974.677.898
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	15	1.958.672.924	372.427.920
III. Dự phòng nghiệp vụ	**330**	**16**	**50.479.174.005**	**33.058.680.885**
1. Dự phòng toán học	331		13.794.880.644	4.738.289.660
2. Dự phòng bồi thường	332		34.367.467.482	25.344.294.334
3. Dự phòng phí chưa được hưởng	333		1.182.172.889	2.146.909.531
5. Dự phòng chia lãi	335		115.827.100	7.984.400
6. Dự phòng bảo đảm cân đối	336		1.018.825.890	821.202.960
IV. Nợ khác	**340**		**7.204.719.608**	**6.791.094.758**
1. Chi phí phải trả	341	17	7.204.719.608	6.791.094.758
B – NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**629.463.811.909**	**635.848.935.774**
I. Nguồn vốn, quỹ	**410**	**18**	**629.463.811.909**	**635.848.935.774**
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		600.000.000.000	600.000.000.000
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		6.723.190.595	6.042.446.788
8. Lợi nhuận chưa phân phối	418		22.740.621.314	29.806.488.986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**430**		**696.494.109.559**	**683.903.100.209**

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

Người lập		Người phê duyệt
Vũ Tuấn Minh	Vũ Khắc Trường	Trần Bá Phước
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc thứ nhất*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK CARDIF

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01		66.434.339.854	53.813.757.571
3. Các khoản giảm trừ	03		(1.814.165.483)	(1.811.823.814)
- Phí nhượng tái bảo hiểm	*04*		*(1.781.778.083)*	*(1.810.348.210)*
- Hoàn phí bảo hiểm	*06*		*(32.387.400)*	*(1.475.604)*
4. Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	08	16	(8.091.854.342)	(4.272.864.283)
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=01+03+08)	**14**		**56.528.320.029**	**47.729.069.474**
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15		(4.371.838.478)	(3.433.003.968)
13. Tăng dự phòng bồi thường	23	16	(9.023.173.148)	(14.793.830.534)
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	19	(23.744.643.772)	(21.120.584.373)
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=15+23+25)	**41**		**(37.139.655.398)**	**(39.347.418.875)**
17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14+41)	**42**		**19.388.664.631**	**8.381.650.599**
18. Chi phí bán hàng	43	20	(20.884.944.388)	(16.894.988.345)
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	21	(41.103.828.139)	(34.426.493.713)
20. Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42+43+44)	**45**		**(42.600.107.896)**	**(42.939.831.459)**
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	22	62.470.272.396	78.010.821.180
22. Chi hoạt động tài chính	47		(107.871.457)	(7.984.400)
- Dự phòng chia lãi	*49*	*16*	*(107.842.700)*	*(7.984.400)*
- Chi khác hoạt động tài chính	*50*		*(28.757)*	-
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46+47)	**51**		**62.362.400.939**	**78.002.836.780**
24. Thu nhập hoạt động khác	52		-	253.860.777
25. Chi hoạt động khác	53		-	(229.165.071)
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52+53)	**54**		**-**	**24.695.706**
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54)	**55**		**19.762.293.043**	**35.087.701.027**
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58	16	(197.622.930)	(350.877.010)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=55+58)	**59**		**19.564.670.113**	**34.736.824.017**
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**60**	**23**	**(5.949.793.978)**	**(8.984.684.579)**
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (62=59+60)	**62**		**13.614.876.135**	**25.752.139.438**

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

Người lập		Người phê duyệt
Vũ Tuấn Minh	Vũ Khắc Trường	Trần Bá Phước
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc thứ nhất*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif **Mẫu B03 – DNBH**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp trực tiếp)

	Mã số	2013 VND	2012 VND
I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	67.536.319.301	49.825.538.178
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	-	271.339.866
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(5.402.670.227)	(3.431.170.062)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(24.312.942.079)	(20.038.611.079)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(25.244.272.734)	(23.435.108.863)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(22.177.206.769)	(18.269.012.950)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(15.510.513.573)	(17.137.245.361)
10. Thu từ các hoạt động khác	10	-	-
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trả cho người bán	11	(2.316.066.169)	(2.240.714.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(27.427.352.250)**	**(34.454.984.750)**
II – Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ lãi tiền gửi	22	38.243.421.222	97.696.576.540
4. Đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn	24	(3.147.102.012)	(36.724.741.307)
5. Mua sắm tài sản cố định	25	(811.195.000)	(633.263.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**34.285.124.210**	**60.338.572.183**
III – Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Chia lãi cho các nhà đầu tư	36	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(20.000.000.000)**	**(20.000.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(13.142.228.040)**	**5.883.587.433**
Tiền tồn đầu năm	**60**	**17.009.872.422**	**11.126.284.989**
Tiền tồn cuối năm (Thuyết minh 4)	**70**	**3.867.644.382**	**17.009.872.422**

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập		Người phê duyệt
Vũ Tuấn Minh	Vũ Khắc Trường	Trần Bá Phước
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc thứ nhất*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK CARDIF

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ, đầu tư trái phiếu, cổ phiếu và các hoạt động đầu tư khác phù hợp với Luật Bảo hiểm và các quy định áp dụng cho doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 49 nhân viên (31/12/2012: 49 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính về bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Công ty dưới hình thức tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm hoạt động bảo hiểm chưa được lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí trả trước cho các hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng và hỗ trợ cho các nhà cung cấp và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản như được trình bày ở Thuyết minh 3(k), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được tính trên cơ sở thận trọng và được lập theo quy định của Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 23 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chế độ tài chính áp dụng với các công ty bảo hiểm và công ty môi giới bảo hiểm. Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

(i) Dự phòng phí

Dự phòng phí là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí được tính theo phương pháp tuyến tính trên cơ sở thời gian bảo hiểm như đã đăng ký với Bộ Tài chính. Dự phòng phí chỉ được lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm.

(ii) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở lên, dựa trên các giả định thận trọng và phương pháp phí bảo hiểm thuần đã được Bộ Tài chính chấp thuận.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo tại ngày lập báo cáo. Như đăng ký với Bộ Tài chính, dự phòng bồi thường được xác định như sau:

- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết ("NBNA"): được trích lập cho từng hồ sơ các nhân. Mức trích lập được ước tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ cá nhân đã thông báo yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo tại ngày lập báo cáo ("IBNR"): Trong những năm đầu hoạt động, khi chưa có đủ các thông tin thống kê, dự phòng IBNR được lập theo hệ số tổn thất so với phí giữ lại của năm. Hệ số tổn thất mục tiêu được ước tính là 100% trong năm đầu hoạt động và 80% kể từ năm thứ 2 và năm thứ 3 trở đi. Tuy nhiên, hệ số tổn thất có thể được điều chỉnh dựa trên các số liệu thống kê thu thập được trong những năm trước. Khi đã thu thập được đủ dữ liệu thống kê với một lượng lớn các khiếu nại phát sinh, IBNR sẽ được xác định dựa vào phương pháp hệ số phát sinh bồi thường dựa trên các số liệu bồi thường trong quá khứ.

(iv) Dự phòng chia lãi

Dự phòng chia lãi được lập cho các đơn bảo hiểm tham gia chia lãi, trên cơ sở lợi nhuận đã công bố nhưng chưa trả cho các chủ hợp đồng.

(v) Dự phòng bảo đảm cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho những yêu cầu bồi thường không được dự báo trước do có những thay đổi về tỷ lệ tử vong hoặc định giá lãi suất. Theo các quy định pháp lý có liên quan, khoản dự phòng này được trích lập hàng năm từ 1% lợi nhuận trước thuế, cho đến tối đa bằng 5% của phí thu được trong năm tài chính đó.

(l) Phân loại công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, Công ty phải lập dự trữ bắt buộc ở mức 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dự trữ đạt 10% vốn điều lệ.

(o) Doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc là khoản phí mà Công ty thu của khách hàng, được xác định theo thời hạn hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận phù hợp với Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành tương ứng vào các ngày 27 tháng 3 năm 2007 và ngày 30 tháng 7 năm 2012.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc trong một kỳ kế toán bao gồm toàn bộ các khoản phí bảo hiểm liên quan đến các hợp đồng đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm trong kỳ báo cáo. Doanh thu phí bảo hiểm gốc bao gồm phí bảo hiểm cho toàn bộ thời gian bảo hiểm không tính đến việc liệu các khoản phí này đã đến hạn thanh toán hay chưa, riêng đối với các hợp đồng bảo hiểm trả phí theo định kỳ, phí bảo hiểm chỉ được ghi nhận tương ứng với phần phí bảo hiểm của các kỳ phát sinh.

Trong trường hợp một rủi ro bảo hiểm được hủy bỏ, doanh thu phí bảo hiểm sẽ được ghi giảm một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh dựa trên trách nhiệm bồi thường ước tính cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc đối tượng được hưởng lợi. Chi bồi thường bảo hiểm bao gồm các khoản chi trực tiếp và gián tiếp cho các yêu cầu bồi thường.

(q) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng là các khoản phải trả cho các đại lý bảo hiểm. Chi phí hoa hồng thường được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh dựa trên phương pháp dồn tích và toàn bộ phí bảo hiểm.

(r) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư của Công ty và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng	3.867.644.382	2.960.872.422
Các khoản tương đương tiền	-	14.049.000.000
	3.867.644.382	17.009.872.422

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	607.168.745.313	311.705.643.301

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn sẽ đến hạn trong vòng 12 tháng tới. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 5,5% đến 11%/năm (31/12/2012: từ 8,75% đến 14%).

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu phí bảo hiểm	4.322.771.163	4.463.691.322
Dự thu phí bảo hiểm gốc	6.340.500.222	5.752.820.747
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	42.269.189.937	18.043.448.587
	52.932.461.322	28.259.960.656

7. Tài sản cố định hữu hình

2013	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.705.387.350	2.806.060.975	945.024.000	5.456.472.325
Tăng trong năm	-	811.195.000	-	811.195.000
Phân loại lại (*)	(404.361.854)	(1.465.010.463)	-	(1.869.372.317)
Số dư cuối năm	1.301.025.496	2.152.245.512	945.024.000	4.398.295.008
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.271.829.699	1.973.633.101	511.887.995	3.757.350.795
Khấu hao trong năm	257.668.968	325.582.258	157.504.002	740.755.228
Phân loại lại (*)	(298.514.279)	(1.181.767.895)	-	(1.480.282.174)
Số dư cuối năm	1.230.984.388	1.117.447.464	669.391.997	3.017.823.849
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	433.557.651	832.427.874	433.136.005	1.699.121.530
Số dư cuối năm	70.041.108	1.034.798.048	275.632.003	1.380.471.159

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn.

2012	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.802.127.350	2.141.166.740	1.249.654.000	5.192.948.090
Tăng trong năm	16.990.000	664.894.235	-	681.884.235
Giảm trong năm	(113.730.000)	-	(304.630.000)	(418.360.000)
Số dư cuối năm	**1.705.387.350**	**2.806.060.975**	**945.024.000**	**5.456.472.325**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	993.388.904	1.580.422.558	477.082.181	3.050.893.643
Khấu hao trong năm	336.475.592	393.210.543	165.965.946	895.652.081
Giảm trong năm	(58.034.797)	-	(131.160.132)	(189.194.929)
Số dư cuối năm	**1.271.829.699**	**1.973.633.101**	**511.887.995**	**3.757.350.795**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	808.738.446	560.744.182	772.571.819	2.142.054.447
Số dư cuối năm	433.557.651	832.427.874	433.136.005	1.699.121.530

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2013	2012
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.718.469.047	2.910.336.466
Tăng trong năm	-	29.300.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang *(Thuyết minh số 10)*	182.976.083	2.778.832.581
Phân loại lại (*)	(56.663.740)	-
Số dư cuối năm	5.844.781.390	5.718.469.047
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.780.977.860	1.253.837.428
Phân bổ trong năm	1.670.354.643	1.527.140.432
Phân loại lại (*)	(26.944.787)	-
Số dư cuối năm	4.424.387.716	2.780.977.860
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.937.491.187	1.656.499.038
Số dư cuối năm	1.420.393.674	2.937.491.187

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11.050.000.000	303.366.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm và được hưởng lãi suất 8%/năm (31/12/2012: từ 10% đến 11%).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	154.877.877	2.117.742.619
Tăng trong năm	563.220.998	815.967.839
Chuyển sang tài sản cố định vô hình *(Thuyết minh số 8)*	(182.976.083)	(2.778.832.581)
Số dư cuối năm	535.122.792	154.877.877

11. Ký quỹ bảo hiểm

Thể hiện khoản ký quỹ bảo đảm theo quy định hiện hành là 2% vốn pháp định, là 12 tỷ Đồng, tại một ngân hàng được Công ty ủy quyền. Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt không hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính Việt Nam. Tuy nhiên, Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo đảm và có thể rút tiền lãi bất cứ lúc nào.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa văn phòng	1.123.197.299	1.474.114.822
Chi phí dịch vụ bảo dưỡng và hỗ trợ	29.266.059	137.486.701
Chi phí dịch vụ phần mềm	1.699.229.512	2.711.060.037
Chi khác	842.715.429	-
	3.694.408.299	4.322.661.560

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số đầu năm	4.322.661.560	230.369.541
Tăng trong năm	1.032.507.995	4.743.199.265
Phân bổ trong năm	(1.660.761.256)	(650.907.246)
Số cuối năm	3.694.408.299	4.322.661.560

13. Phải trả cho người bán

	31/12/2013 VND	31/12/2012 (phân loại lại) VND
Phải trả phí bảo hiểm	2.266.563.249	2.801.440.189
Phải trả khác	2.787.647.180	2.055.842.785
	5.054.210.429	4.857.282.974

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2013	Số dư tại 1/1/2013 VND	Phát sinh trong kỳ Phải trả VND	 Đã trả VND	Số dư tại 31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.874.152.096	5.949.793.978	(6.285.431.816)	1.538.514.258
Thuế thu nhập cá nhân	798.287.794	5.410.589.617	(5.606.574.644)	602.302.767
Thuế khác phải trả	302.238.008	593.991.256	(703.525.605)	192.703.659
	2.974.677.898	11.954.374.851	(12.595.532.065)	2.333.520.684

2012	Số dư tại 1/1/2012 VND	Phát sinh trong kỳ Phải trả VND	 Đã trả VND	Số dư tại 31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.451.851.516	8.984.684.579	(9.562.383.999)	1.874.152.096
Thuế thu nhập cá nhân	620.095.100	4.780.914.667	(4.602.721.973)	798.287.794
Thuế khác phải trả	138.522.610	540.333.081	(376.617.683)	302.238.008
	3.210.469.226	14.305.932.327	(14.541.723.655)	2.974.677.898

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu nhận trước	1.954.320.617	369.272.133
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	4.352.307	3.155.787
	1.958.672.924	372.427.920

16. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng bảo đảm cân đối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.588.734.362	23.600.546	10.550.463.800	-	470.325.950	13.633.124.658
Dự phòng trích lập trong năm	2.149.555.298	2.123.308.985	14.793.830.534	7.984.400	350.877.010	19.425.556.227
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	4.738.289.660	2.146.909.531	25.344.294.334	7.984.400	821.202.960	33.058.680.885
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	9.056.590.984	(964.736.642)	9.023.173.148	107.842.700	197.622.930	17.420.493.120
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	13.794.880.644	1.182.172.889	34.367.467.482	115.827.100	1.018.825.890	50.479.174.005

17. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi tiền thưởng phải trả	2.330.383.000	1.222.814.459
Chi phí hoa hồng	2.806.110.209	3.538.039.044
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	478.576.399	688.516.743
Chi phí phải trả khác	1.589.650.000	1.341.724.512
	7.204.719.608	6.791.094.758

18. Nguồn vốn, quỹ

(a) Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2012	600.000.000.000	4.754.839.816	25.341.956.520	630.096.796.336
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	25.752.139.438	25.752.139.438
Trích lập dự trữ bắt buộc	-	1.287.606.972	(1.287.606.972)	-
Chia lãi cho các nhà đầu tư	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2012	600.000.000.000	6.042.446.788	29.806.488.986	635.848.935.774
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	13.614.876.135	13.614.876.135
Trích lập dự trữ bắt buộc	-	680.743.807	(680.743.807)	-
Chia lãi cho các nhà đầu tư	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	600.000.000.000	6.723.190.595	22.740.621.314	629.463.811.909

(b) Nguồn vốn kinh doanh

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn điều lệ	600.000.000.000	600.000.000.000

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Được duyệt		Đã góp	
	%	VND	%	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	45%	270.000.000.000	45%	270.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	43%	258.000.000.000	43%	258.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	12%	72.000.000.000	12%	72.000.000.000
	100%	600.000.000.000	100%	600.000.000.000

19. Chi phí kinh doanh bảo hiểm khác

	2013 VND	2012 VND
Chi phí hoa hồng	23.087.244.507	20.463.521.723
Chi phí khác	657.399.265	657.062.650
	23.744.643.772	21.120.584.373

20. Chi phí bán hàng

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nhân viên	11.544.487.628	10.152.048.535
Chi phí thuê văn phòng	1.194.568.177	1.155.621.994
Chi phí đi lại, vận chuyển	1.889.172.876	2.136.607.089
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	2.049.403.785	1.902.846.253
Chi phí khác	4.207.311.922	1.547.864.474
	20.884.944.388	16.894.988.345

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nhân viên	23.810.369.101	19.481.180.888
Chi phí thuê văn phòng	3.544.262.361	3.484.263.237
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	4.570.125.130	3.410.077.225
Chi phí đi lại, vận chuyển	2.450.918.305	2.326.315.565
Chi phí khấu hao	2.105.461.529	2.581.696.912
Chi phí dịch vụ chuyên môn	1.911.565.528	1.391.911.467
Chi phí khác	2.711.126.185	1.751.048.419
	41.103.828.139	34.426.493.713

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	62.301.372.106	77.957.635.023
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn	167.790.466	53.003.753
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.109.824	182.404
	62.470.272.396	78.010.821.180

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	5.637.424.867	8.984.684.579
Dự phòng thiếu trong những năm trước	312.369.111	-
	5.949.793.978	8.984.684.579

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.564.670.113	34.736.824.017
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.891.167.528	8.684.206.004
Chi phí không được khấu trừ thuế	746.257.339	300.478.575
Dự phòng thiếu trong những năm trước	312.369.111	-
	5.949.793.978	8.984.684.579

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận tính thuế. Vào ngày 19 tháng 6, Quốc Hội đã phê duyệt Luật sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

24. Các công cụ tài chính khác

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (ii)	3.867.644.382	17.009.872.422
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	607.168.745.313	311.705.643.301
Phải thu của khách hàng (iii)	52.932.461.322	28.259.960.656
Các khoản phải thu khác (iii)	3.404.940	3.363.043
Đầu tư dài hạn khác (ii)	11.050.000.000	303.366.000.000
Tài sản tài chính khác (iii)	13.502.030.569	13.659.825.879
	688.524.286.526	674.021.358.744

(ii) Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư khác

Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư khác của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: không).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả cho người bán	5.054.210.429	4.857.282.974
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.958.672.924	372.427.920
Chi phí phải trả	7.204.719.608	6.791.094.758
	14.217.602.961	12.020.805.652

Thời gian đáo hạn của các khoản nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 là trong vòng 1 năm.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Hoạt động kinh doanh ít chịu rủi ro tỷ giá hối đoái do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đều có gốc là Việt Nam Đồng.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	-	14.049.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	607.168.745.313	311.705.643.301
Đầu tư dài hạn khác	11.050.000.000	303.366.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
Các công cụ tài chính có lãi suất biến động		
Tiền gửi ngân hàng	3.867.644.382	2.960.872.422
	634.086.389.695	644.081.515.723

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản về lãi suất sẽ làm tăng hoặc giảm 29.007.333 VND lợi nhuận thuần của Công ty (31 tháng 12 năm 2012: mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản về lãi suất sẽ làm tăng hoặc giảm 22.206.543 VND lợi nhuận thuần của Công ty). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	3.867.644.382	3.867.644.382	17.009.872.422	17.009.872.422
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	607.168.745.313	(*)	311.705.643.301	(*)
▪ Phải thu của khách hàng	52.932.461.322	(*)	28.276.654.099	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	3.404.940	(*)	3.363.043	(*)
▪ Đầu tư dài hạn khác	11.050.000.000	(*)	303.366.000.000	(*)
▪ Tài sản tài chính khác	13.502.030.569	(*)	13.659.825.879	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả cho người bán	5.054.210.429	(*)	4.857.282.974	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.958.672.924	(*)	372.427.920	(*)
▪ Chi phí phải trả	7.204.719.608	(*)	6.791.094.758	(*)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh do (i) không có giá tham chiếu trên các thị trường hoạt động bình thường của các tài sản và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý trong trường hợp giá

tham chiếu trên một thị trường hoạt động bình thường là không thể xác định được. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

25. Các số dư giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(a) Số dư chủ yếu với các bên liên quan

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.665.603.636	16.975.407.694
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn - ngắn hạn	424.876.000.000	118.050.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn - dài hạn	11.050.000.000	303.366.000.000
Phải thu phí bảo hiểm Vietcombank thu hộ từ khách hàng	9.959.778.919	3.977.121.861
Dự thu lãi tiền gửi	38.526.579.778	9.569.075.583
Hoa hồng phải trả cho Vietcombank	336.706.355	5.754.575
Dự chi phí hoa hồng phải trả cho Vietcombank	2.222.289.835	3.345.855.449
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á ("SeABank")		
Tiền gửi không kỳ hạn	142.690.514	3.649.580
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	52.009.800.000	76.748.204.333
Phải thu phí bảo hiểm SeABank thu hộ từ khách hàng	664.725.479	477.444.512
Dự thu lãi tiền gửi	1.236.221.550	4.504.449.753
Hoa hồng phải trả cho SeABank	159.778.295	-
Dự chi phí hoa hồng phải trả cho SeABank	77.349.369	188.533.615
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
Đầu tư ngắn hạn khác	87.000.000.000	108.460.438.968
Dự thu lãi tiền gửi	2.113.569.444	3.886.310.643
BNP Paribas – Chi nhánh Singapore		
Phải trả phí dịch vụ	1.528.371.193	2.795.685.614
Công ty TNHH Tư vấn quản lý Paris		
Phải trả phí dịch vụ	247.259.500	621.386.361

(b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	2013 VND	2012 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
Thu nhập từ lãi tiền gửi	45.955.565.323	56.846.158.495
Chi phí hoa hồng	22.133.011.955	20.275.516.105
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		
Thu nhập từ lãi tiền gửi	6.073.202.451	8.245.137.325
Chi phí hoa hồng	795.199.409	178.198.372
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
Thu nhập từ lãi tiền gửi	7.854.659.634	12.835.697.433
BNP Paribas – Chi nhánh Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.838.842.172	1.706.867.181
Công ty TNHH Tư vấn quản lý Paris		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.670.430.791	1.382.238.483
Công ty CP BNP Paribas Procurement Tech		
Mua hàng hóa và dịch vụ	309.474.175	103.309.274
Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên		
Lương và các quyền lợi gộp khác của Ban Giám đốc	6.361.077.516	5.873.279.371
Chi phí cho Hội đồng Thành viên	599.388.211	304.163.967

26. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

	Đơn vị tính	31/12/2013	31/12/2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	4,51	47,55
Tài sản lưu động ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	95,49	52,45
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	9,62	7,03
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	90,38	92,97
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	10,39	14,23
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	71,16	43,72
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	65,38	40,07
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	16,44	27,57
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	11,44	20,44
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,81	5,08
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,95	3,77
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	2,16	4,05

27. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dưới 1 năm	5.423.105.293	5.256.164.061
Từ 1 năm đến 5 năm	6.797.910.150	12.704.286.540
	12.221.015.443	17.960.450.601

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

Người lập		Người phê duyệt
Vũ Tuấn Minh	Vũ Khắc Trường	Trần Bá Phước
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc thứ nhất*	*Tổng Giám đốc*